

CÔNG TY CỔ PHẦN
MIRAE

Số: 05/2023/CV-CK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

- Mã chứng khoán: **KMR**
- Địa chỉ: Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ: 02743791038, Fax:02743791037, E-mail: thu@miraefiber.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 và giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2023 tại đường dẫn: <http://miraajsc.com/c46/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :

+ Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH


SHIN YOUNG SIK

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Bảng cân đối kế toán	Page 02 - 03
- Kết quả hoạt động kinh doanh	Page 04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Page 05
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Page 06 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022

đến ngày 31/12/2022

Mẫu số: B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		675,733,099,030	788,809,707,350
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24,576,721,677	22,192,859,019
1. Tiền	111		24,576,721,677	22,192,859,019
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147,645,240,684	156,939,288,518
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	52,224,437,243	59,050,672,791
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	104,050,108,387	104,769,680,243
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	433,320,439	885,945,112
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(9,062,625,385)	(7,767,009,628)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	486,416,861,676	596,830,235,711
1. Hàng tồn kho	141		486,416,861,676	596,830,235,711
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,094,274,993	12,847,324,102
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1,760,398,463	1,278,786,682
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,333,876,530	10,873,660,932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	-	694,876,488
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		251,018,879,109	286,173,547,331
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	122,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	-	122,000,000
II. Tài sản cố định	220		229,733,547,474	265,305,613,998
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	219,247,896,233	249,101,003,718
- Nguyên giá	222		793,347,313,665	768,050,631,086
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(574,099,417,432)	(518,949,627,368)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.11	-	5,256,867,281
- Nguyên giá	225		-	14,963,917,324
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(9,707,050,043)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	10,485,651,241	10,947,742,999
- Nguyên giá	228		17,546,553,200	17,546,553,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,060,901,959)	(6,598,810,201)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9,769,844,215	7,970,812,145
2. Chi phí xây dựng dở dang	242	V.8	9,769,844,215	7,970,812,145
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,515,487,420	12,775,121,188
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	11,515,487,420	12,775,121,188
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		926,751,978,139	1,074,983,254,681

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		294,304,766,760	457,038,359,501
I. Nợ ngắn hạn	310		289,308,766,760	450,149,312,216
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	24,387,839,100	41,095,062,114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2,447,674,923	966,819,121
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4,045,788,002	5,540,349,268
4. Phải trả người lao động	314		4,594,601,045	2,701,412,392
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,341,690,809	1,074,030,188
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	92,025,853,557	203,456,770,069
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	151,071,920,782	187,724,216,810
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9,393,398,542	7,590,652,254
II. Nợ dài hạn	330		4,996,000,000	6,889,047,285.0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	4,996,000,000	6,889,047,285
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		632,447,211,379	617,944,895,180
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	632,447,211,379	617,944,895,180
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(35,432,213)	(35,432,213)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,272,467,541	14,465,221,253
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7,765,803,851	6,862,180,707
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39,629,942,200	27,838,495,433
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22,670,300,074	9,766,032,555
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,959,642,126	18,072,462,878
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		926,751,978,139	1,074,983,254,681

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Tổng Giám đốc



Park Hee Sung

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Tel: 0274 3 791 038

Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022

đến ngày 31/12/2022

Mẫu số: B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	122,492,539,910	98,017,279,732	598,974,736,935	494,512,891,008
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	12,765,555	-
		VI.3				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		122,492,539,910	98,017,279,732	598,961,971,380	494,512,891,008
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	99,334,246,780	78,579,602,597	527,097,460,646	418,958,572,811
	20					
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23,158,293,130	19,437,677,135	71,864,510,734	75,554,318,197
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2,528,894,658	1,064,454,508	4,794,237,440	2,741,623,230
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	5,237,678,726	4,354,344,720	13,849,973,427	15,205,984,216
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2,760,896,744</i>	<i>2,448,985,971</i>	<i>11,258,527,568</i>	<i>12,624,041,548</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9	4,700,848,011	6,873,013,698	26,799,677,496	29,117,767,675
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	5,428,834,720	5,073,432,171	23,921,075,045	20,237,345,140
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		10,319,826,331	4,201,341,054	12,088,022,206	13,734,844,396
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,287,411,920	3,314,941,725	13,196,152,942	11,582,727,942
12. Chi phí khác	32	VI.8	951,596,192	502,310,686	3,123,215,321	1,981,917,551
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		335,815,728	2,812,631,039	10,072,937,621	9,600,810,391
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10,655,642,059	7,013,972,093	22,160,959,827	23,335,654,787
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,673,609,403	1,988,214,570	5,201,317,701	5,263,191,909
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7,982,032,656	5,025,757,523	16,959,642,126	18,072,462,878

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Liên



Park Hee Sung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế TNDN	01		22,160,959,827	23,335,654,787
Điều chỉnh các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		45,921,331,327	53,742,296,603
Các khoản dự phòng	03		1,295,615,757	1,492,217,786
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		1,808,881,679	404,633,072
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(95,636,308)	(11,859,699)
Chi phí lãi vay	06		11,258,527,568	12,778,153,321
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		82,349,679,850	91,741,095,870
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(14,210,768,332)	(10,229,752,322)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		110,413,374,035	(21,859,477,357)
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(106,078,506,831)	(34,744,267,518)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		778,021,987	(2,811,528,426)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(11,119,069,182)	(12,424,471,185)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,185,964,973)	(1,663,615,800)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4,500,000)	(4,618,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54,942,266,554	8,003,365,262
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(12,148,296,873)	(7,431,155,619)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		95,636,308	11,859,699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12,052,660,565)	(7,419,295,920)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	V.13	373,501,837,521	392,518,327,446
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.13	(413,027,380,843)	(409,625,181,735)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	V.13	(980,200,009)	(735,152,724)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40,505,743,331)	(17,842,007,013)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2,383,862,658	(17,257,937,671)
Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	22,192,859,019	39,599,258,599
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(148,461,909)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	24,576,721,677	22,192,859,019

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Liên

Park Hee Sung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
(tiếp theo)****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1030172375 ngày 23/06/2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/7/2007 và Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy thêu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
(tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

4. Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
(tiếp theo)

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

9.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

9.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
(tiếp theo)**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

9.3. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

9.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022

đến ngày 31/12/2022

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	1,430,473,456	2,331,059,007
Tiền gửi ngân hàng	23,146,248,221	19,861,800,012
+ Tiền gửi (VND)	1,620,844,654	2,860,969,677
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Điện Biên Phủ	1,013,892	1,013,892
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương	191,045,307	477,789,540
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	5,986,311	1,951,108
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	231,335,243	94,836,288
Ngân hàng KEB - HA NOI BRANCH	2,200,023	2,200,023
Ngân hàng TMCP Bản Việt	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	104,036	104,036
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	28,739,525	28,652,422
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	35,602,589	23,281,297
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	17,274,905	17,246,819
Ngân hàng Korea Exchange Bank- CN Hưng Yên	2,000,571	2,000,571
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	741,618,211	1,992,661,666
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	339,272,839	202,370,188
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	23,651,202	15,861,827
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hưng Yên	-	-
+ Tiền gửi (USD)	21,525,403,567	17,000,830,335
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Điện Biên Phủ	32,294,757	31,194,893
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh KCN Bình Dương	528,350,939	10,414,937
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	7,217,537	26,693,877
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	125,202	120,938
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	1,111,801,666	23,715,361
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	216,767,470	209,637,571
Ngân hàng Korea Exchange Bank	12,815,348	12,815,348
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	11,546,421,198	7,788,705,466
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	8,069,609,450	8,897,531,944
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên	-	-
+ Tiền gửi (EUR)	-	-
Ngân hàng TMCP ...	-	-
Ngân hàng TMCP ...	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
+ Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh KCN Bình Dương	-	-
Cộng	24,576,721,677	22,192,859,019

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022

đến ngày 31/12/2022

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(tiếp theo)

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
2.1. Ngắn hạn	52,224,437,244	59,050,672,791
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Hoa Nét	-	4,272,958,936
Công Ty CP Đầu Tư Mặt Trời Việt	93,861,213	-
Công Ty TNHH Bình Phát Hưng Yên	1,100,000,000	-
Công ty TNHH Easter Non - Woven Fabric	468,063,607	-
Prima Loft, Inc	13,002,193,303	11,827,514,196
FGL International Co., Ltd	-	3,727,921,418
TRIVERS PTE	1,449,379,350	1,401,706,471
GLOBAL GARMENT SOURCING CO., LTD	856,896,129	2,590,125,352
Ha Hae Corporation	1,300,240,795	1,270,163,090
Công ty Dệt may Dowon Việt Nam	1,942,066,654	1,942,066,654
Enter B Co., Ltd	1,721,298,674	2,107,829,733
Ivory Co., Ltd	206,746,351	746,346,617
J&K Trading co., Ltd	-	1,606,099,486
PANPACIFIC Co., Ltd	-	-
PT.Deahan Global	-	-
Chico Trading Limited	-	1,553,325,872
Cowell Fashion Co.,Ltd	-	2,215,154,427
Sae-a Trading Co.,Ltd	37,900,088	80,107,565
DAEHAN GLOBAL KOREA CO.,LTD	-	-
A FIRST CO., LTD	-	-
SUHYANG TRADING CO., LTD	1,765,415,357	-
HANSAE CO.,LTD	1,009,060,192	-
J. LAND KOREA CO., LTD	7,421,325,598	-
NADIA PACIFIC CO.,LTD	148,568,756	-
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QUỐC TẾ THAGACO	4,372,778,548	-
Các đối tượng khác	13,478,341,979	21,995,258,198
Phải thu của khách hàng các bên liên quan	1,850,300,649	1,714,094,776
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	1,850,300,649	1,714,094,776
2.2. Dài hạn		
Các đối tượng khác	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Mirae Fiber tech co., LTD	-	-
Cộng	52,224,437,244	59,050,672,791

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
3.1. Ngắn hạn	3,780,400,508	3,033,092,883
Chi nhánh công ty TNHH kiểm toán Mỹ (AA)	290,000,000	290,000,000
Công ty TNHH Khang Linh	369,444,886	352,521,183
Chi Nhánh Công Ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt	175,000,000	157,500,000

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022

đến ngày 31/12/2022

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(tiếp theo)

Hebei Reking Wire Mesh Co., LTD	15,359,600	748,769,076
NAN YA PLASTICS CORPORATION	779,616,536	-
Yangzhou Hiwin International Trading Co., LTD	364,072,194	297,697,180
JIAXING TAIHONG GARMENT CO.,	28,892,670	-
Wuxi Glaucus, Technology Co.,LTD	418,068,000	-
SHISHI MINSHI IMPORT & EXPORT	656,109,900	-
Các đối tượng khác	683,836,722	1,186,605,444
3.2. Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	100,269,707,879	101,736,587,360
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	100,269,707,879	101,736,587,360
3.2. Dài hạn	-	-
Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	-	-
Cộng	104,050,108,387	104,769,680,243

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022	01/01/2022
<i>a. Đầu tư vào công ty con</i>	-	-
<i>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	-	-
<i>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>		
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	7,140,000,000	7,140,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	1,260,000,000	1,260,000,000
Cộng	8,400,000,000	8,400,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	(7,140,000,000)	(7,140,000,000)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	(1,260,000,000)	(1,260,000,000)
Cộng	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến nay không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022

đến ngày 31/12/2022

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
(tiếp theo)**5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>Giá trị VND</u>	<u>Giá trị VND</u>
5.1 Ngắn hạn	433,320,439	885,945,112
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu của người lao động		
Tạm ứng	104,059,428	116,947,428
<i>Mrs Thoa</i>	<i>20,000,000</i>	<i>50,000,000</i>
<i>Đỗ Khắc Hiếu</i>	<i>5,000,000</i>	<i>10,000,000</i>
<i>Lê Thị Thanh</i>	<i>7,000,000</i>	<i>-</i>
<i>Lê Thị Hiền</i>	<i>41,409,428</i>	<i>22,947,428</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>30,650,000</i>	<i>34,000,000</i>
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	329,261,011	300,191,857
<i>Vietinbank - CN khu CN Bình Dương (*)</i>	<i>200,591,511</i>	<i>200,191,857</i>
<i>Vietinbank - CN khu CN Bình Dương (**)</i>	<i>110,669,500</i>	<i>100,000,000</i>
<i>Các đối tượng khác (***)</i>	<i>18,000,000</i>	
Phải thu ngắn hạn khác		448,805,827
<i>Ms Tâm</i>	<i>-</i>	<i>198,255,284</i>
<i>Công ty CTTC TNHH MTV Viettinbank HCM</i>	<i>-</i>	<i>245,050,543</i>
<i>Lãi tiền gửi ký quỹ NHTMCP Công thương VN - CN BD</i>	<i>-</i>	<i>5,500,000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Phải thu các bên liên quan	-	20,000,000
<i>Kim Chul Soo</i>	<i>-</i>	<i>20,000,000</i>
5.2 Dài hạn	-	122,000,000
Ký cược ký quỹ dài hạn (**)	<i>-</i>	<i>122,000,000</i>
- Phải thu dài hạn khác	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	<u>433,320,439</u>	<u>1,007,945,112</u>

(*) Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số BG 21009768 ngày 09/07/2021 về hợp đồng dịch vụ điện mặt trời số 01138 ngày 01/06/2021 giá trị bảo lãnh: 200.000.000 đồng. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký bảo lãnh.

(**) Theo hợp đồng thế chấp tiền gửi số 20.023/HĐBĐ/NHCT901 ngày 14/07/2020 giữa Vietinbank - CN Khu CN Bình Dương và Công ty. Số tiền ký cược theo thỏa thuận là 100.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng đáo hạn lãi nhập gốc.

(***) Theo hợp đồng ký quỹ xăng dầu (Cty Việt Huỳnh Gia; Grap; Taxi Mai Linh)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022

đến ngày 31/12/2022

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
(tiếp theo)**6 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị VND	Giá trị VND
QMI Industrial	-	221,828,733
Công ty TNHH dệt may Dowon Việt Nam	1,942,066,654	
TRIVERS PTE	1,449,379,350	1,401,706,471
BPI Co., Ltd	582,840,175	
YUN GARMENT CORP	430,439,202	
Đối tượng khác	4,657,900,004	6,143,474,424
Tổng cộng	9,062,625,385	7,767,009,628

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022	01/01/2022
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	358,941,581,576	465,445,666,916
Công cụ, dụng cụ	589,408,854	-
Chi phí SXKD dở dang	82,693,254,366	83,284,608,255
Thành phẩm	31,263,392,027	48,046,909,729
Hàng hóa	12,929,224,853	53,050,811
Cộng	486,416,861,676	596,830,235,711

Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 46 tỷ đồng.

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2022	31/12/2021
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Mua sắm tài sản cố định	1,680,000,000	-
Xe ô tô con 07 chỗ hiệu KIA CARNIVAL	1,680,000,000	-
Sửa chữa tài sản cố định	2,507,287,863	2,083,389,963
Sửa chữa dây chuyền Padding line 5 Xưởng tại Bình Dươn	1,977,974,770	1,554,076,870
Sửa chữa nhà xưởng tại Hưng Yên	529,313,093	529,313,093
Xây dựng cơ bản dở dang	5,582,556,352	5,887,422,182
Xây dựng hệ thống máy padding	3,943,886,675	3,943,886,675
Dây chuyền sản xuất bông	-	1,145,578,567
Xây dựng nhà xưởng mới từ line 2	-	797,956,940
SC hành lang, thay mới tôn sáng, tôn màu, thông gió	1,638,669,677	-
Cộng	9,769,844,215	7,970,812,145

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022

đến ngày 31/12/2022

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
 (tiếp theo)

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	57,880,678,017	694,728,215,332	12,304,225,645	1,779,614,689	1,357,897,403	768,050,631,086
Số tăng trong năm	2,799,743,162	18,568,444,911	771,234,000	-	3,157,260,506	25,296,682,579
- Mua trong năm	856,207,655	6,756,788,093	771,234,000	-	-	8,384,229,748
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,943,535,507	-	-	-	-	1,943,535,507
- Tăng do phân loại trình bày lại	-	11,811,656,818	-	-	3,157,260,506	14,968,917,324
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	60,680,421,179	713,296,660,243	13,075,459,645	1,779,614,689	4,515,157,909	793,347,313,665
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29,320,368,741	478,240,587,847	8,804,629,407	1,281,375,875	1,302,665,498	518,949,627,368
Số tăng trong năm	2,573,917,104	50,625,385,077	815,408,026	188,652,010	946,427,848	55,149,790,065
- Khấu hao trong năm	2,573,917,104	41,059,907,324	815,408,026	188,652,010	234,746,823	44,872,631,287
- Tăng khác	-	9,565,477,753	-	-	711,681,025	10,277,158,778
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	31,894,285,845	528,865,972,924	9,620,037,433	1,470,027,885	2,249,093,346	574,099,417,433
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	28,560,309,276	216,487,627,485	3,499,596,238	498,238,814	55,231,905	249,101,003,718
Tại ngày cuối năm	28,786,135,334	184,430,687,320	3,455,422,212	309,586,804	2,266,064,563	219,247,896,233

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(tiếp theo)

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17,236,000,000	310,553,200	17,546,553,200
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	17,236,000,000	310,553,200	17,546,553,200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6,448,873,009	149,937,192	6,598,810,201
Số tăng trong năm	416,469,762	45,621,996	462,091,758
- Khấu hao trong năm	416,469,762	45,621,996	462,091,758
- Tặng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối	6,865,342,771	195,559,188	7,060,901,959
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10,787,126,991	160,616,008	10,947,742,999
Tại ngày cuối năm	10,370,657,229	114,994,012	10,485,651,241

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82,443,200 VND

Phần mềm kế toán phiên bản 2009 50,929,200 VND

Phần mềm kế toán ASIA 31,514,000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(tiếp theo)

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mức gốc thiết bị	Đơn vị tính: VND
		Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14,963,917,324	14,963,917,324
Số tăng trong năm	(14,963,917,324)	(14,963,917,324)
- Thuê tài chính trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(14,963,917,324)	(14,963,917,324)
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	9,707,050,043	9,707,050,043
Số tăng trong năm	(9,707,050,043)	(9,707,050,043)
- Khấu hao trong năm	570,112,559	570,112,559
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(10,277,162,602)	(10,277,162,602)
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	5,256,867,281	5,256,867,281
Tại ngày cuối năm	-	-

Ghi chú:

- Các hợp đồng thuê tài chính đã tắt toán trong năm 2022:

Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN theo HĐ 2015-00231.001 ngày 04/01/2016

Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN theo HĐ 2015-00230.001 ngày 25/02/2016

Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN theo HĐ 2016.00032.001 ngày 28/04/2016

Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN theo HĐ 20116.00174.001 ngày 01/02/2017

Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Vietinbank HCM theo HĐ 21/2020 và HĐ 25/2020 ngày

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị VND	Giá trị VND
12.1. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm, chi phí bảo trì, gia hạn	1,366,115,647	1,046,345,554
Giá trị còn lại của chi phí trả trước	394,282,817	232,441,128
Cộng	1,760,398,464	1,278,786,682
12.2. Dài hạn		
	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị VND	Giá trị VND
Giá trị quyền sử dụng đất, thuê đất	8,270,964,375	8,484,868,626
Giá trị còn lại của chi phí trả trước	3,244,523,045	4,290,252,562
Cộng	11,515,487,420	12,775,121,188

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022

đến ngày 31/12/2022

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
 (tiếp theo)

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		Phát sinh		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng ngắn hạn	151,071,920,782	151,071,920,782	373,501,837,521	407,770,980,825	185,341,064,086	185,341,064,086
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND</i>	<i>121,602,383,012</i>	<i>121,602,383,012</i>	<i>274,611,394,233</i>	<i>281,633,105,707</i>	<i>128,624,094,486</i>	<i>128,624,094,486</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	75,834,258,036	75,834,258,036	159,770,449,332	132,954,165,695	49,017,974,399	49,017,974,399
Agribank - CN Sóng Thần (2)	19,122,000,000	19,122,000,000	33,836,000,000	39,677,000,000	24,963,000,000	24,963,000,000
Orient Commercial Bank (OCB) (3)	13,483,548,346	13,483,548,346	31,983,861,780	51,126,609,978	32,626,296,544	32,626,296,544
Vietcombank - CN Hưng Yên (*)	13,162,576,630	13,162,576,630	49,021,083,121	57,875,330,034	22,016,823,543	22,016,823,543
	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - USD</i>	<i>29,469,537,770</i>	<i>29,469,537,770</i>	<i>98,890,443,288</i>	<i>126,137,875,118</i>	<i>56,716,969,600</i>	<i>56,716,969,600</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	11,297,339,700	11,297,339,700	42,483,999,258	74,519,830,592	43,333,171,034	43,333,171,034
Agribank - CN Sóng Thần (2)	-	-	-	-	-	-
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	-	-	-	-
Vietcombank - CN Hưng Yên (**)	2,008,771,142	2,008,771,142	9,163,486,138	7,154,714,996	-	-
Vietcombank - CN Hưng Yên (**)	16,163,426,928	16,163,426,928	47,242,957,892	44,463,329,530	13,383,798,566	13,383,798,566
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	1,648,000,000	1,648,000,000	1,648,000,000
<i>Vay dài hạn - VND</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,648,000,000</i>	<i>1,648,000,000</i>	<i>1,648,000,000</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	-	-	-	1,648,000,000	1,648,000,000	1,648,000,000
Nợ thuê tài chính	-	-	-	735,152,724	735,152,724	735,152,724
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng	-	-	-	735,152,724	735,152,724	735,152,724
TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM	-	-	-	-	-	-

Cộng	151,071,920,782	151,071,920,782	373,501,837,521	410,154,133,549	187,724,216,810	187,724,216,810
-------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/09/2022 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp cho vay hạn mức đồng số 22.001/2022-HĐCVHM/NHCT901-CTY MIRAE ngày 28/02/2022	Vietinbank - CN Bình Dương	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	75,834,258,036	QSDĐ tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
(1) Hợp cho vay hạn mức đồng số 22.002/2022-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 28/02/2022	Vietinbank - CN Bình Dương	Được ghi trên từng giấy nhận nợ		11,297,339,700	QSDĐ tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
(*) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.0132/VCB.KH ngày 08/06/2021 và hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.0132/VCB.KH/PL01 ngày 08/06/2022	Agribank - CN KCN Sóng thần	09 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	19,122,000,000	Hợp đồng đảm bảo số 5590-LCL-201901096 ngày 10/09/2019, giá trị tài sản là 35 tỷ đồng
(3) Hợp đồng số 1108/2022/HĐTD-OCB-DN ngày 17/10/2022	OCB - CN Hội Sở TPHCM	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	13,483,548,346	Máy móc thiết bị chính giá trị 46,836 tỷ đồng
(*) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.0132/VCB.KH ngày 08/06/2021 và hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.0132/VCB.KH/PL01 ngày 08/06/2022 Hợp đồng cho vay hạn mức số: 22.0227/VCB.KH ngày 04/10/2022	Vietcombank - CN Hưng Yên	Hợp đồng cấp tín dụng với thời hạn không quá 08 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	13,162,576,630	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 07.0024/TC-NHNT.HY ngày 11/12/2007; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 11.0072/TC-VCB.HY ngày 07/09/2011; các phương tiện vận tải
Cộng				151,071,920,782	

13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2022		Phát sinh		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:	4,996,000,000	4,996,000,000	-	1,648,000,000	6,644,000,000	6,644,000,000
Vay dài hạn VND	4,996,000,000	4,996,000,000	-	1,648,000,000	6,644,000,000	6,644,000,000
NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần	-	-	-	-	-	-
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	4,996,000,000	4,996,000,000	-	1,648,000,000	6,644,000,000	6,644,000,000
Nợ thuê tài chính	-	-		245,047,285	245,047,285	245,047,285
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM	-	-	-	245,047,285	245,047,285	245,047,285
Cộng	4,996,000,000	4,996,000,000	-	1,893,047,285	6,889,047,285	6,889,047,285

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 30/09/2022 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	2,242,000,000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2019)
(2) Hợp đồng số 18.035/2018-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày	Vietinbank	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	2,754,000,000	
Cộng				4,996,000,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022

đến ngày 31/12/2022

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(tiếp theo)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1. Ngắn hạn	24,387,839,100	24,387,839,100	41,095,062,114	41,095,062,114
Công ty TNHH Quốc tế Vũ gia - CN Hà Nam	5,415,849,593	5,415,849,593	2,380,975,652	2,380,975,652
Công ty TNHH Shinhan Vina	1,813,896,480	1,813,896,480	3,843,677,860	3,843,677,860
Công ty TNHH R-PAC Việt Nam	-	-	2,432,380,500	2,432,380,500
Công ty TNHH Tiếp vận & Thương mại Hoàng Long	-	-	2,736,987,286	2,736,987,286
Công Ty Cổ Phần Sợi An	763,601,040	763,601,040	1,660,178,300	1,660,178,300
Công Ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	638,418,000	638,418,000	-	-
Công ty cổ phần đầu tư dệt may G.HOME	479,643,054	479,643,054	479,643,054	479,643,054
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lona	320,540,000	320,540,000	535,921,650	535,921,650
LUCKY OVERSEAS PTE.	768,526,060	768,526,060	4,700,786,758	4,700,786,758
MIRAE INNOBIZ CO., LTD	711,527,325	711,527,325	1,421,599,200	1,421,599,200
R-PAC HONG KONG LTD //PRIMALOFT	3,874,147,044	3,874,147,044	3,306,077,824	3,306,077,824
ANDTOP CO. KR	2,290,656,900	2,290,656,900	519,825,600	519,825,600
Đối tượng khác	7,311,033,604	7,311,033,604	17,077,008,430	17,077,008,430
Cộng	24,387,839,100	24,387,839,100	41,095,062,114	41,095,062,114

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1. Ngắn hạn	2,447,674,923	2,447,674,923	966,819,121	966,819,121
FRB Company	69,010,450	69,010,450	69,010,450	69,010,450
CF Creative Co.,Ltd	25,167,013	25,167,013	25,167,013	25,167,013
Hwaseung Corporation	78,064,979	78,064,979	78,064,979	78,064,979
POONG SHIN Co ., LTD	-	-	74,522,956	74,522,956
PRIMALOFT, INC	492,379,269	492,379,269	-	-
SHINWOO TRADING CO., L	57,490,037	57,490,037	-	-
KEVIN D&M Co., Ltd	48,232,848	48,232,848	-	-
MYUNG MIN INTERNATIO	4,784,843	4,784,843	-	-
SGWICUS CORP	541,855,230	541,855,230	720,053,723	720,053,723
Đối tượng khác	1,130,690,254	1,130,690,254	-	-
Cộng	2,447,674,923	2,447,674,923	966,819,121	966,819,121

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022

đến ngày 31/12/2022

Thuế GTGT nhập khẩu	-	753,434,676	753,434,676	-
Thuế xuất, nhập khẩu	220,571,444	166,833,333	387,404,777	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	5,263,191,908	5,815,397,340	7,185,964,973	3,892,624,275
Thuế nhà đất, tiền thuê đất, sử	-	32,497,200	32,497,200	-
Thuế TNCN	56,585,916	1,052,706,465	956,128,654	153,163,727
Thuế môn bài	-	6,000,000	6,000,000	-
Thuế phí, lệ phí phải nộp	-	-	-	-
Cộng	5,540,349,268	7,826,869,014	9,321,430,280	4,045,788,002

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	629,882,088	648,873,578	18,991,490	-
Thuế đất	64,994,400	216,648,000	151,653,600	-
Cộng	694,876,488	865,521,578	170,645,090	-

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
17.1 Ngắn hạn	1,341,690,809	1,074,030,188
Trích trước lương tháng 13	-	364,000,000
Trích trước chi phí kiểm toán	350,000,000	42,555,347
Trích trước chi phí tiền điện	479,603,242	219,145,110
Trích trước chi phí lãi vay	171,173,228	133,329,731
Trích trước chi phí mua ngoài	340,914,339	315,000,000
17.2 Dài hạn	-	-
Cộng	1,341,690,809	1,074,030,188

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
18.1. Ngắn hạn	92,025,853,557	203,456,770,069
Kinh phí công đoàn	630,913,660	622,799,151
BHXH, BHYT, BHTN	3,795,297	9,830,999
Các khoản phải trả, phải nộp khác	91,391,144,600	202,824,139,919
Ông Lee Chang Ik (*)	52,700,000,000	73,700,000,000
Ông Kang Hyeoung Geun (*)	33,185,000,000	123,095,000,000
Công ty Cổ phần Siêu Việt	568,800,000	568,800,000
Nguyễn Ngọc Lưu (*)	613,172,300	613,172,300
Phạm Văn Sáng (*)	613,172,300	613,172,300
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	3,711,000,000	3,531,000,000
Phải trả CN HY	-	53,336,316
18.2. Các khoản phải trả khác các bên liên quan	-	649,659,003
Ông Choi Young Ho (*)	-	-
Ông Shin Young Sik (*)	-	649,659,003
18.2 Dài hạn	-	-
Cộng	92,025,853,557	203,456,770,069

(*) Các khoản tiền mượn của cá nhân (giấy mượn tiền, hợp đồng mượn tiền và phụ lục gia hạn, không tính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(tiếp theo)

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2021	568,814,430,000	(35,432,213)	14,446,987,453	6,853,063,807	9,847,617,055	599,926,666,102
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	18,072,462,878	18,072,462,878
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	18,233,800	9,116,900	-	27,350,700
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(81,584,500)	(81,584,500)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 01/01/2022	568,814,430,000	(35,432,213)	14,465,221,253	6,862,180,707	27,838,495,433	617,944,895,180
Số dư ngày 01/01/2022	568,814,430,000	(35,432,213)	14,465,221,253	6,862,180,707	27,838,495,433	617,944,895,180
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	16,959,642,126	16,959,642,126
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	1,807,246,288	903,623,144	-	2,710,869,432
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(4,554,115,720)	(4,554,115,720)
- Giảm khác (**)	-	-	-	-	(614,079,639)	(614,079,639)
Số dư ngày 31/12/2022	568,814,430,000	(35,432,213)	16,272,467,541	7,765,803,851	39,629,942,200	632,447,211,379

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022

- Quỹ đầu tư phát triển	1,807,246,288
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	903,623,144
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,807,246,288
- Thủ lao HĐQT, Ban Kiểm soát (Bà Kim Myung Joo)	36,000,000

Cộng 4,554,115,720

(**) Giảm khác lợi nhuận theo Quyết định số 4728/QĐ-CTBDU, ngày 21/11/2022 của Cục Thuế Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
(tiếp theo)

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2022	01/01/2022
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (*)	568,814,430,000	568,814,430,000
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2022	01/01/2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568,814,430,000	568,814,430,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-
19.4. Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56,881,443	56,881,443
+ Cổ phiếu phổ thông	56,881,443	56,881,443
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3,543)	(3,543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3,543)	(3,543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56,877,900	56,877,900
+ Cổ phiếu phổ thông	56,877,900	56,877,900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.		
19.5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	16,176,556,628	14,369,310,340
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	95,910,913	95,910,913
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7,765,803,851	6,862,180,707

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.1. Ngoại tệ các loại	31/12/2022	01/01/2022
USD	1,099,268.35	751,860.95
- EUR	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
1.1. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	116,715,963,603	72,003,225,700
Doanh thu bán nguyên vật liệu	5,776,576,307	26,014,054,032
Doanh thu bán máy móc	-	-
Doanh thu khác	-	-
Cộng	122,492,539,910	98,017,279,732

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	116,715,963,603	72,003,225,700
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	5,776,576,307	26,014,054,032
Cộng	122,492,539,910	98,017,279,732

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	97,361,524,108	54,830,634,401
Giá vốn bán nguyên vật liệu	1,972,722,672	23,748,968,196
Cộng	99,334,246,780	78,579,602,597

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,521,523	6,541,032
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,514,373,135	796,125,340
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	261,788,136
Cộng	2,528,894,658	1,064,454,508

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
Lãi tiền vay	2,937,816,085	3,080,876,867
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,124,644,304	868,834,781
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,175,218,337	404,633,072

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022

đến ngày 31/12/2022

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
(tiếp theo)

Cộng	<u>5,237,678,726</u>	<u>4,354,344,720</u>
7 . THU NHẬP KHÁC		
	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Hỗ trợ phí vận chuyển, phí dịch vụ	1,285,516,185	3,249,355,697
Chênh lệch thanh toán	-	-
Các khoản khác	1,895,735	65,586,030
Cộng	<u>1,287,411,920</u>	<u>3,314,941,727</u>
8 . CHI PHÍ KHÁC		
	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Chi phí khấu hao tài sản không dùng	113,553,687	446,544,421
Truy thu thuế	78,169,303	-
Vi phạm hành chính, chậm nộp thuế, hải quan	332,990,734	-
Các khoản khác	426,882,468	55,766,265
Cộng	<u>951,596,192</u>	<u>502,310,686</u>
9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
9.1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên kinh doanh	1,689,787,162	1,380,170,080
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	15,900,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	59,139,009	81,513,519
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,840,991,513	5,306,549,418
Chi phí khác bằng tiền	1,110,930,327	88,880,681
Cộng	<u>4,700,848,011</u>	<u>6,873,013,698</u>
9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3,520,069,261	2,332,401,837
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	98,416,639	101,280,197
Chi phí khấu hao TSCĐ	260,438,316	282,713,238
Thuế, phí, lệ phí	301,951,449	235,457,033
Chi phí dự phòng	-	1,271,560,139
Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(788,630,084)	(1,157,111,496)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,047,326,163	807,530,120
Chi phí khác bằng tiền	989,262,976	950,415,055
Cộng	<u>5,428,834,720</u>	<u>4,824,246,123</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022

đến ngày 31/12/2022

Mẫu số: B09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(tiếp theo)

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Thông tin về các bên liên quan****1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013 và hiện vẫn chưa có văn bản khác thay thế.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	Cổ đông lớn
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn
Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Choi Young Ho	Thành viên HĐQT, cổ đông

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	4,365,142,600	4,654,130,597
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	-	1,709,460,288
Ông Kim Chul Soo	Chi hộ	70,000,000	
Ông Kim Chul Soo	Thanh toán hộ	70,000,000	
Ông Kim Myung Joo	Thù lao	36,000,000	36,000,000

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày 31/12/2022, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

Bên liên quan	Tài khoản	31/12/2022	01/01/2022
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	100,269,707,879	101,736,587,360
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	131	1,850,300,649	1,714,094,776
Ông Park Hee Sung	141	-	-
Ông Kim Chul So	1388	-	-
Ông Choi Young Ho	141	-	-
Ông Shin Dong Jin	141		

Các khoản phải trả

Bên liên quan	Tài khoản	31/12/2022	01/01/2022
----------------------	------------------	-------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022

đến ngày 31/12/2022

Mẫu số: B09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(tiếp theo)

Ông Shin Young Sik	3388	-	649,659,003
Ông Choi Young Ho	3388	-	-

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang số 30

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 và Báo cáo tài chính năm 2021 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

VIII Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022 chênh lệch so với quý 4 năm 2021

Lợi nhuận quý 4 năm 2022 tăng 2.9 tỷ đồng tương đương 37% so với quý 4 năm 2021. Nguyên nhân do doanh thu quý 4 năm 2022 tăng 24 tỷ đồng tương đương 25% so với doanh thu của quý 4 năm 2021. Ngoài ra do ảnh hưởng thay đổi của tỷ giá trong quý 4 năm 2022 làm ảnh hưởng lớn tới doanh thu từ hoạt động tài chính quý này tăng vượt trội 138%. Thêm vào đó chi phí bán hàng của quý 4 năm 2022 giảm 32% do một số khách hàng chịu chi phí cước vận chuyển, cước tàu.

Người lập biểu

Trần Trang Nhung

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên**Tổng Giám đốc****Park Hee Sung**

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022

đến ngày 31/12/2022

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận theo địa lý****Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bình Dương		Hung Yên		Loại trừ		Tổng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	Đơn vị tính: VND							
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	94,064,705,730	65,873,725,657	28,427,834,180	32,143,554,075	-	-	122,492,539,910	98,017,279,732
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-	32,125,000	-	-	-	32,125,000
Tổng doanh thu của bộ phận	94,064,705,730	65,873,725,657	28,427,834,180	32,175,679,073	-	-	122,492,539,910	98,049,404,730
Lợi nhuận gộp	16,439,900,015	6,053,154,240	6,718,393,115	13,384,522,895	-	-	23,158,293,130	19,437,677,135
Lợi nhuận trước thuế	7,479,641,136	581,142,613	2,840,185,195	6,432,829,480	-	-	10,319,826,331	7,013,972,093
Tài sản của bộ phận	610,526,520,736	776,612,122,520	335,203,941,057	335,915,477,114	(18,978,483,654)	(57,206,536,451)	926,751,978,139	1,055,321,063,183
Nợ phải trả của bộ phận	220,566,045,140	390,716,045,804	81,903,179,950	93,052,633,326	(8,164,458,330)	(46,392,511,127)	294,304,766,760	437,376,168,003
Mua sắm tài sản cố định	11,306,003,211	12,164,971,120	3,713,516,774	1,306,296,718	-	-	15,019,519,985	13,471,267,838
Khấu hao và phân bổ CCDC	27,755,023,247	7,256,440,529	21,379,338,593	5,804,100,976	-	-	49,134,361,840	13,060,541,505

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Tầm bông		Máy móc		Bộ phận khác		Tổng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	Đơn vị tính: VND							
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	104,474,434,540	71,021,537,954	-	-	18,018,105,370	26,995,741,778	122,492,539,910	98,017,279,732

